

## ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – ĐỀ 1

MÔN: TIẾNG ANH 5 EXPLORE OUR WORLD



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

## LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

## I. Odd one out.

1.

sunny (adj): nắng

cloudy (adj): có mây

spring (n): mùa xuân

cool (adj): mát mẻ

Chọn C vì đây là danh từ, các từ còn lại đều là tính từ.

2.

fall (n): mùa thu

winter (n): mùa đông

summer (n): mùa hạ

season (n): mùa

Chọn D vì đây là danh từ chỉ mùa nói chung, những phương án còn lại đều là những danh từ chỉ một mùa cụ thể trong năm.

3.

noodles (n): mì, bún, miến...

glass (n): cốc thủy tinh

beans (n): đậu

rice (n): cơm

Chọn B vì đây không phải là danh từ chỉ đồ ăn như những từ còn lại.

4.

fight (v): chiến đấu

nest (n): tổ chim

hive (n): tổ ong

forest (n): khu rừng

Chọn A vì đây là động từ, những phương án còn lại đều là những danh từ chỉ nơi sinh sống của các loài động vật.

5.

yogurt (n): sữa chua

catch (v): bắt

cereal (n): ngũ cốc

bread (n): bánh mì

Chọn B vì đây là động từ, những phương án còn lại đều là những danh từ chỉ đồ ăn.

## II. Choose the correct answer.

1. in + mùa trong năm

=> **Chọn B**

Is your birthday **in** summer?

(*Sinh nhật của bạn vào mùa hè phải không?*)

2. Cấu trúc hỏi về việc có cái gì hay không: Is/Are there + any + N + địa điểm?

“Olives” trong câu này là danh từ số nhiều nên động từ to be tương ứng là “are”.

=> **Chọn C**

**Are there** any olives in the jar?

(*Có quả ô-liu nào trong hũ không?*)

3. Cấu trúc mời ai đó cái gì một cách lịch sự: Would you like some + N?

=> **Chọn A**

**Would you like** some ice cream?

(*Bạn muốn ăn chút kem không?*)

4. “Bees” là danh từ số nhiều nên động từ chính trong câu luôn là động từ nguyên mẫu.

=> **Chọn B**

Bees **live** in hives.

(*Những con ong sống ở tổ ong.*)

5. Đại từ sở hữu tương ứng với chủ ngữ mang giới tính từ là “hers”.

=> **Chọn C**

That is Julie’s ruler. It is hers.

(*Đó là chiếc thước của Julie. Nó là của cô ấy.*)

## III. Read and complete. Use the given words.

**Đoạn văn hoàn chỉnh:**

Today we learn about wild animals. Tigers live in the **forest**. They have orange **fur** with black stripes on it. Giraffes with long **necks** can eat the leaves of tall trees. They also use their long **tongues** to clean their ears. European wild cats are one of the wild cats living in nature now. They look like domestic cats but a little bit bigger. They use their claws to **catch** the preys.

**Tạm dịch:**

Hôm nay chúng ta tìm hiểu về các loài động vật hoang dã. Hổ sống trong rừng. Chúng có bộ lông màu cam với các sọc đen trên đó. Hươu cao cổ có cổ dài có thể ăn lá cây cao. Chúng cũng dùng những chiếc lưỡi dài để làm sạch tai. Mèo rừng châu Âu là một trong những loài mèo rừng sống trong tự nhiên hiện nay. Chúng trông giống mèo nhà nhưng lớn hơn một chút. Chúng sử dụng móng vuốt để bắt con mồi.

**IV. Reorder the words to make correct sentences.**

1. rainy/ Do/ like/ you/ season?

Do you like rainy season?

(Bạn có thích mùa mưa không?)

2. there/ the glass?/ a/ juice/ Is/ lot of/ in

Is there a lot of juice in the glass?

(Có nhiều nước ép trong cốc không?)

3. some/ Would/ like/ noodles?/ you

Would you like some noodles?

(Bạn muốn ăn chút mì không?)

4. live/ Do/ or/ in/ the forest/ tigers/ the desert?

Do tigers live in the forest or the desert?

(Hổ sống ở trong rừng hay trên sa mạc?)

5. some/ have/ May/ chips,/ please?

May I have some chips, please?

(Cho tôi chút khoai tây chiên, được không?)